



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2024/TQ

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Tuyên Quang Province*

TUYÊN QUANG - 2024

Lời nói đầu

QCĐP 01:2024/TQ do Ban soạn thảo xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2024.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quy chuẩn này không quy định mức giới hạn chất lượng nước đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Quy chuẩn được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, đơn vị cấp nước, hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh, thông số cảm quan, CFU, NTU, TCU, QCĐP, mạng lưới cấp nước,... được hiểu theo quy định tại khoản 8, 9 Điều 2 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Điều 3 Quy chuẩn ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế); khoản 2 Điều 3 Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0- 8,5
Các thông số nhóm B			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/100mL	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
13	Bari	mg/L	0,7
14	Cadmi (Cd)	mg/l	0,003
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
16	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
17	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
19	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
20	Fluor (F)	mg/l	1,5
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
22	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
23	Natri (Na)	mg/l	200
24	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
25	Niken (Ni)	mg/l	0,07
26	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
27	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
28	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
29	Seleni (Se)	mg/L	0,01
30	Sunphat	mg/L	250
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
32	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	1000
33	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	0,05
	<i>Thông số hữu cơ</i>		
	<i>a. Nhóm Alkan clo hoá</i>		
34	1,2-Dicloroetan	µg/L	30
35	1,2-Dicloroeten	µg/L	50
36	Cacbon tetraclorua	µg/L	2
37	Tetracloroeten	µg/L	40
38	Tricloroeten	µg/L	20
39	Vinyl clorua	µg/L	0,3
	<i>b. Hydrocacbua thơm</i>		
40	Benzen ^(*)	µg/L	10
41	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
42	Styren	µg/L	20
43	Toluen	µg/L	700
	<i>c. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>		
44	Acrylamine	µg/L	0,5
45	Epiclohydrin	µg/L	0,4
	<i>Thông số hoá chất bảo vệ thực vật</i>		

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
46	1,2-Dibromo – 3 Cloropropan	µg/L	1
47	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
48	Chlorpyrifos	µg/L	30
49	Cyanazine	µg/L	0,6
50	Hydroxyatrazine	µg/L	200
51	MCPA	µg/L	2
52	Permethrin	µg/L	20
53	Propanil	µg/L	20
<i>Thông số hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
54	2,4,6 – Triclorophenol	µg/L	200
55	Bromat	µg/L	10
56	Bromodichloramethane	µg/L	60
57	Dibromocholoromethane	µg/L	100
58	Formaldehyde	µg/L	900
59	Tricholoroaxetonitril	µg/L	1

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước dưới đất.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Tần suất thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch thực hiện như sau:

- Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

- Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ không ít hơn 01 lần/tháng.

- Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ không ít hơn 01 lần/6 tháng.

- Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch trong QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 5 QCVN 01-1:2018/BYT.

2. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm theo quy định tại Điều 6 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số

74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 2 và khoản 6 Điều 5 của Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện QCDP 01:2024/TQ trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

c) Tiếp nhận, tổng hợp đề xuất của các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh và các đơn vị có liên quan kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung QCDP 01:2024/TQ phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện thực tế của địa phương.

d) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

đ) Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

e) Chỉ đạo Trung tâm Y tế huyện, thành phố thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hàng năm.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp nước tại các trạm cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các trạm cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý, đảm bảo chất lượng theo quy định tại QCĐP 01:2024/TQ.

c) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hàng năm) cho việc thực hiện nội kiểm chất lượng theo quy định.

4. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng căn cứ chức năng nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện QCĐP 01:2024/TQ theo quy định.

b) Chỉ đạo các đơn vị có liên quan cập nhật, theo dõi và đề xuất chỉnh sửa các thông số của QCĐP 01:2024/TQ bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

c) Bố trí ngân sách, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hàng năm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo chất lượng nước theo QCĐP 01:2024/TQ.

6. Đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh

Thực hiện các quy định của QCĐP 01:2024/TQ, Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định của pháp luật có liên quan.